TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ- PT
Ngày 04/01/2019
Vv *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Dung

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Bà Hoàng Lan Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Ông Đỗ Văn Hậu– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2018/TLPT- HNGĐ ngày 04/12/2018. Về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 89/2018/HNGĐ- ST ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố T bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐ-PT ngày 18/12/2018. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H - Sinh năm 1978

ĐKHKTT: Số nhà 24/312 đường B, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở: Đội 9, xã Thiệu C, huyện Thiệu H, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T - Sinh năm 1971

ĐKHKTT: Số nhà 24/312 đường B, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Anh Lê Văn T.

Tại phiên tòa có mặt chị H, anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, Thành phố T năm 2004. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xảy ra va chạm chửi bới xúc phạm nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình dàn xếp nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng chỉ cải thiện được thời gian ngắn, chị đã đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở Đội 9, xã Thiệu C, huyện Thiệu H, tỉnh Thanh Hóa ở. Mâu thuẫn trầm trọng nhất vào năm 2015 vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là cháu Lê A sinh ngày 21/02/2005, cháu Lê Thu T1sinh ngày 30/10/2008. Từ khi anh chị sống ly thân hai cháu ở cùng với chị, bản thân anh T do tai nạn lao động nên sức khỏe không đảm bảo được việc nuôi con. Ly hôn chị H xin được nuôi hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, nếu anh T phải cấp dưỡng nuôi con thì chị đề nghị Tòa án buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung cho một cháu là cháu Lê A vì năm nay cháu 14 tuổi sắp đến tuổi thành niên, thời gian cấp dưỡng ngắn để giảm bớt khó khăn cho anh T, còn cháu Lê Thu T1chị không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng anh thống nhất như chị H trình bày. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu lòng tin đối với nhau, mỗi lần vợ chồng va chạm hai bên gia đình đã dàn xếp nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên anh và chị H đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm trách

nhiệm đến ai. Nay chị H có đơn xin ly hôn, quan điểm của anh cũng đồng ý ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung, cháu Lê A sinh ngày 21/02/2005, cháu Lê Thu T1sinh ngày 30/10/2008. Từ khi vợ chồng anh sống ly thân hai cháu ở với chị H. Ly hôn anh xin được nuôi một trong hai cháu và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cháu Lê A, Lê Thu T1có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn các cháu xin được ở với mẹ.

Tại bản án số 89/2018/HNGĐ- ST ngày 09/10/2018 của TAND Thành phố T đã quyết định:

*Căn cứ***:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147,Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS. Điều 55, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 luật HNGĐ. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14.

Về hôn nhân: Xử: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Lê Văn T.

Về con chung: Công nhận cháu Lê A sinh ngày 21/2/2005, cháu Lê Thu T1sinh ngày 30/10/2008 là con chung của chị H và anh T. Giao cháu Lê A, cháu Lê Thu T1cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con cho cháu Lê A 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2018 cho đến khi cháu A thành niên.

Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 15/10/2018, bị đơn anh Lê Văn T kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa sửa án sơ thẩm giao 02 con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H không rút đơn khởi kiện; Anh T không thay đổi, không bổ sung và không rút đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của anh Lê Văn T không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày và tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của anh Lê Văn T về việc đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung:

Trong quá trình chung sống anh T và chị H có 02 con chung là cháu Lê A sinh ngày 21/2/2005, cháu Lê Thu T1sinh ngày 30/10/2008 . Anh T và chị H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con sau ly hôn đây là nguyện vọng chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của các cháu. Anh T và chị H đều thừa nhận kể từ khi vợ chồng sống ly thân tháng 2015 đến nay, chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu cháu A và Thu Thảo. Hiện tại chị H là giáo viên công việc hành chính, có nhà, có thu nhập ổn định, mặt khác từ ngày anh chị sống ly thân đến nay, chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc hai cháu, chị vẫn đảm bảo được cuộc sống và sự phát triển bình thường cho các con. Cả hai cháu đều duy trì được thành tích học tập tốt. Anh T cũng có thu nhập thu nhập để nuôi con, nhưng do tai nạn lao động anh đã giảm 55% sức khỏe, tính chất công việc anh làm bảo vệ 1 ngày 12 tiếng, theo ca kíp, nơi làm việc xa nhà, do đó không thể có thời gian và điều kiện gần gũi, chăm sóc giáo dục các con. Các cháu đều là con gái, đang ở giai đoạn dậy thì rất cần sự quan tâm, hướng dẫn của người mẹ. Bản thân cả 2 cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị H để ổn định cuộc sống cũng như việc học hành. Vì vậy, để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của cháu Lê A và cháu Lê Thu Thảo, cần thống nhất như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh

Hóa tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của anh T, giao chị H trực tiếp nuôi 2 con như án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh T không được chấp nhận, nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 148 khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T. Giữ nguyên bản án số: 89/2018/HNGĐ- ST ngày 09/10/2018 của TAND Thành phố T về phần nuôi con chung sau ly hôn:

Căn cứ: Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 29, Điểm 2.1 Mục 2 Phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH10.

Xử:

Về con chung: Công nhận cháu Lê A sinh ngày 21/2/2005, cháu Lê Thu T1sinh ngày 30/10/2008 là con chung của chị H và anh T. Giao cháu Lê A, cháu Lê Thu T1cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con cho cháu Lê A 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2018 cho đến khi cháu A thành niên.

Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006549 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại HN;
-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
-TAND Thành phố T;
-Chi cục THADS Thành phố T;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-Các đương sự;
-Lưu HSVA.

Lê Thị Dung